

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 60/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 27-9-2025
V/v “Tranh chấp yêu cầu chia tài
sản chung vợ chồng trong thời kỳ
hôn nhân”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Nhân

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Nhum

Ông Bùi Văn Bình

- **Thư ký phiên toà:** Bà Hoàng Thị Hậu - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đồng Nai

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên toà:** Bà Trần Thị Thu Sương - Kiểm sát viên

Trong ngày 27 tháng 9 năm 2025, tại điểm cầu trung tâm là trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Nai (cơ sở 2) và điểm cầu thành phần là trụ sở Toà án nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai xét xử phúc thẩm trực tuyến, công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 91/2025/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2025 về việc “Tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2025/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai (nay là Toà án nhân dân khu vực A - Đồng Nai) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2025/QĐ-PT ngày 27 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1945

Nơi cư trú: Ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai, nay là ấp B, xã Đ, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông **Lê Huy H**, sinh năm 1982 “có đơn vắng mặt”

Nơi thường trú: hẻm H, đường H, tổ G, ấp A, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai, nay là ấp A, xã P, tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ liên hệ: đường B, khu hành chính xã N, tỉnh Đồng Nai

- **Bị đơn:** Bà **Huỳnh Thị P**, sinh năm 1949 “vắng mặt”

Nơi cư trú: Ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai, nay là ấp B, xã Đ, tỉnh Đồng Nai

- **Người kháng cáo:** Ông Lê Huy H - người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bị đơn bà Huỳnh Thị P chung sống với nhau từ năm 1967 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, nguyên đơn và bị đơn có 06 người con chung. Năm 1999, nguyên đơn xuất gia đi tu đến năm 2020 thì hoàn tục trở về địa phương sinh sống. Nguyên đơn cho rằng trong thời gian chung sống với bị đơn, nguyên đơn và bị đơn đã tạo lập được tài sản chung là diện tích đất 12.387m² gồm các thửa:

- Thửa đất số 223, tờ bản đồ số 29, diện tích 11.437m², tọa lạc tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai, đã được Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 442776, sổ vào sổ cấp GCN: CH 05009 cho bà Huỳnh Thị P ngày 20 tháng 12 năm 2010, có giá trị thành tiền là 8.005.900.000 đồng.

- Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 29, diện tích 950m², tọa lạc tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai, đã được Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 442777, sổ vào sổ cấp GCN: CH 05010 cho bà Huỳnh Thị P ngày 20 tháng 12 năm 2010 có giá trị thành tiền là 665.000.000 đồng.

Tổng cộng giá trị của khối tài sản chung 02 thửa đất mà nguyên đơn yêu cầu chia thành tiền là 8.670.900.000 đồng (theo Chứng thư thẩm định giá số 4000/TĐG-CT ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần T1), cụ thể nguyên đơn yêu cầu được chia một nửa tài sản chung nêu trên, chia cho nguyên đơn diện tích đất 5718,5m² thuộc một phần thửa đất số 223 và diện tích đất 475m² một phần thửa đất số 224, một nửa tài sản còn lại chia giao cho bị đơn.

Tuy nhiên, bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung là 02 thửa đất trên vì toàn bộ tài sản hiện có là tài sản riêng của bị đơn, do bị đơn tạo lập được.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2025/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai (nay là Tòa án nhân dân khu vực A - Đồng Nai) đã quyết định:

“1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện về việc “Tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân” của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đối với bị đơn bà Huỳnh Thị P;

Chia cho ông Nguyễn Văn T được hưởng quyền sử dụng đất diện tích 4000m² thuộc một phần thửa 223 tờ bản đồ số 29 xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Vị trí đất được giới hạn bởi các mốc E,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,D,E theo Trích lục và đo hiện trạng khu đất bản đồ địa chính số 1651/2023 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – Chi nhánh N.

Chia cho bà Huỳnh Thị P được hưởng quyền sử dụng đất diện tích 8.387m² thuộc thửa 224 và một phần thửa 223 tờ bản đồ số 29 xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Vị trí đất được giới hạn bởi các mốc 1,A,2,F,3,E,D,C,14,B,15,16,17,18,1 theo Trích lục và đo hiện trạng khu đất bản đồ địa chính số 1651/2023 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – Chi nhánh N...”

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, biện pháp đảm bảo thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14 tháng 4 năm 2025, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T là ông Lê Huy H kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng đất.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên toà:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên toà, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Huy H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T; áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2025/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai (nay là Toà án nhân dân khu vực A - Đồng Nai).

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn làm trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định pháp luật nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông T là ông Lê Huy H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn bà Huỳnh Thị P đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 để tham gia phiên toà nhưng từ chối tham gia phiên toà phúc thẩm mà không có lý do chính đáng nên bị coi là vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[3] Xét kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, thấy rằng:

Nguyên đơn ông T và bị đơn bà P chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1967, không đăng ký kết hôn và có 06 người con chung, con lớn nhất sinh năm 1968, con nhỏ nhất sinh năm 1979; quan hệ vợ chồng giữa ông nguyên đơn và bị đơn được xác lập trước ngày 03/01/1987, tuy không đăng ký kết hôn nhưng được pháp luật công nhận là hôn nhân thực tế, quan hệ vợ chồng được công nhận kể từ ngày nguyên đơn, bị đơn bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10.

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn thể hiện thửa đất số 223 và 224 trước đây thuộc thửa đất số 182 tờ bản đồ địa chính số 14 xã P, có diện tích 12.419m² đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O.822318 ngày 10 tháng 12 năm 1999 cho bà Huỳnh Thị P. Năm 2009, bị đơn làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 20 tháng 12 năm 2010 được Ủy ban nhân dân huyện N cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành 02 thửa, gồm thửa số 223 có diện tích 11.437m^2 và thửa số 224 có diện tích 950m^2 đứng tên bà Huỳnh Thị P. Tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09 tháng 3 năm 1998 và bảng kê khai đất đai (bút lục số 193, 194), bị đơn khai nguồn gốc thửa đất 182 tờ bản đồ địa chính 14 P do mua của ông 3 Đốc năm 1982, thời điểm này nguyên đơn và bị đơn vẫn còn trong thời kỳ hôn nhân. Năm 1999, nguyên đơn cắt hộ khẩu khỏi gia đình, không còn chung sống với bị đơn nhưng giữa nguyên đơn và bị đơn không có yêu cầu xin ly hôn và cũng không có thỏa thuận gì về tài sản. Vì vậy, có cơ sở để xác định các thửa đất trên là tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 và Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Tuy nhiên, việc nguyên đơn yêu cầu được chia đôi các tài sản nêu trên là không phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, bởi nguyên đơn xác định năm 1999 vào chùa T2, không còn sống chung với bị đơn, đến năm 2020 nguyên đơn mới hoàn tục trở về địa phương sinh sống. Trong khoảng thời gian đi tu, nguyên đơn không chăm lo, chăm sóc cho gia đình, bị đơn phải chăm lo cho con gái chung bị bệnh tâm thần. Xét nguồn gốc hình thành, công sức đóng góp tạo dựng, duy trì và phát triển khối tài sản chung thì bị đơn có công sức đóng góp lớn hơn rất nhiều so với nguyên đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho nguyên đơn $1/3$ khối tài sản chung, giao cho nguyên đơn quyền sử dụng diện tích đất 4000m^2 và chia cho bị đơn $2/3$ khối tài sản chung, giao cho bị đơn quyền sử dụng diện tích đất 8.387m^2 trong tổng diện tích 12.387m^2 là có căn cứ nên yêu cầu kháng cáo của ông H không được chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Trong thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các tài sản là diện tích đất $709,3\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 17; diện tích đất 5000m^2 gồm các thửa 227, 235, 255, 217 tờ bản đồ số 22, thửa số 115, 118 tờ bản đồ số 49 và diện tích 4220m^2 thuộc thửa số 213, tờ bản đồ số 29 cùng tọa lạc tại xã P, huyện N. Trong vụ án này không có yêu cầu phản tố, không có yêu cầu độc lập nhưng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự để ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện vụ án dân sự số 01/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2022 là không đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự vì quy định về việc đình chỉ giải quyết vụ án tại Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự chỉ áp dụng trong trường hợp nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Trường hợp này, Tòa án cấp sơ thẩm phải nhận định và quyết định đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút trong Bản án sơ thẩm mới đúng quy định.

Tuy nhiên, xét thấy sai sót này không ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự; các đương sự có liên quan không kháng cáo nội dung này, Viện kiểm sát cũng không kháng nghị nên cấp phúc thẩm chỉ nêu ra để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[5] Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn được miễn án phí chia tài sản. Nguyên

đơn được miễn án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T;

Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2025/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai (nay là Tòa án nhân dân khu vực A - tỉnh Đồng Nai).

2. Căn cứ Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959; các điều 33, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình,

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về việc tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân;

2.1.1. Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 4000m² thuộc một phần thửa đất số 223, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai, nay là xã Đ, tỉnh Đồng Nai và sở hữu tài sản gắn liền trên đất. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 442776, số vào sổ cấp GCN: CH 05009 cho bà Huỳnh Thị P ngày 20 tháng 12 năm 2010. Vị trí đất được giới hạn bởi các mốc E,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,D,E theo Trích lục và đo hiện trạng khu đất bản đồ địa chính số 1651/2023 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ - Chi nhánh N.

2.1.2. Giao cho bà Huỳnh Thị P được quyền quản lý, sử dụng diện tích 8.387m² thuộc thửa đất số 224 và một phần thửa đất 223, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai, nay là xã Đ, tỉnh Đồng Nai và sở hữu tài sản gắn liền trên đất. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 442776, số vào sổ cấp GCN: CH 05009 và số BD 442777, số vào sổ cấp GCN: CH 05010 cho bà Huỳnh Thị P ngày 20 tháng 12 năm 2010. Vị trí đất được giới hạn bởi các mốc 1,A,2,F,3,E,D,C,14,B,15,16,17,18,1 theo Trích lục và đo hiện trạng khu đất bản đồ địa chính số 1651/2023 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ - Chi nhánh N.

(Kèm theo Trích lục và đo hiện trạng khu đất bản đồ địa chính số 1651/2023 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ - Chi nhánh N)

3. Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị P được miễn.

4.2. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T được miễn.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Toà án nhân dân khu vực A - Đồng Nai;
- Phòng Thi hành án DS khu vực A - Đồng Nai;
- Những người tham gia tố tụng;
- Cổng thông điện tử Toà án nhân dân tối cao;
- Lưu: hồ sơ vụ án, toà GĐNCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nhân